

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/11/2021
Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/11/2021
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên	
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/11/2021
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/11/2021
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/11/2021
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/11/2021

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/8/2021
Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/8/2021
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/12/2021
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2022
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/11/2021
Ông Phạm Tuấn Vũ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 13/9/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

Số : 51/2022/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 03 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.628.691.611.712	1.239.002.564.732
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.963.667.738	256.116.251.055
1.	Tiền	111		66.620.392.738	107.159.021.055
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.343.275.000	148.957.230.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	33.070.000.000	32.251.061.308
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.070.000.000	32.251.061.308
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.106.899.153.953	716.101.317.513
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	402.175.406.960	451.881.775.605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	718.767.463.093	321.611.825.922
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	146.772.360.574	103.717.308.267
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(160.816.076.674)	(161.109.592.281)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	339.855.632.877	192.323.917.224
1.	Hàng tồn kho	141		339.855.632.877	192.323.917.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		73.903.157.144	42.210.017.632
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.978.751.954	1.535.622.825
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.831.601.641	27.980.917.098
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.092.803.549	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		569.339.947.591	313.292.554.648
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.148.300.000	52.777.354.956
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	11.915.800.000	52.544.854.956
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		428.360.855.386	42.064.843.734
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	419.341.991.751	36.889.843.734
	- Nguyên giá	222		850.928.300.014	178.784.081.931
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431.586.308.263)	(141.894.238.197)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.714.488.635	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(512.784.092)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	5.304.375.000	5.175.000.000
	- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.400.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	5.469.871.185
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.469.871.185
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	101.834.685.975	207.038.820.712
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.125.101.812	180.564.621.482
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.888.515.824	22.653.130.891
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		26.996.106.230	5.941.664.061
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	26.996.106.230	5.823.567.328
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	118.096.733
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.198.031.559.303	1.552.295.119.380

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.590.293.680.375	1.005.866.392.273
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.355.323.701.515	951.932.425.561
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	347.582.370.751	316.131.393.856
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	532.336.450.951	394.460.494.398
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.470.721.660	8.314.638.518
4.	Phải trả người lao động	314		13.462.287.319	9.371.943.742
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	92.920.758.305	17.455.346.030
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.113.870.644	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	91.710.625.187	80.702.267.915
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	263.392.268.663	121.478.559.269
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.334.348.035	2.825.340.023
II.	Nợ dài hạn	330		234.969.978.860	53.933.966.712
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	13.241.421.307	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	221.726.027.790	7.141.925.047
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.529.763	7.589.290
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		607.737.878.928	546.428.727.107
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	607.737.878.928	546.428.727.107
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.835.678	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.564.090.720
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.578.104.718	44.339.560.851
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.588.026.078	31.380.106.379
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.990.078.640	12.959.454.472
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.427.171.267	9.381.708.759
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.198.031.559.303	1.552.295.119.380

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.264.546.647.247	735.944.078.608
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.048.096.432	6.325.745.654
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.262.498.550.815	729.618.332.954
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.193.629.705.014	688.824.862.886
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.868.845.801	40.793.470.068
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	11.688.934.077	16.384.887.385
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	31.661.209.442	11.153.918.006
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.661.209.442</i>	<i>8.803.333.270</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.197.247.594	12.139.354.513
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	55.209.005.378	55.192.146.640
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		884.812.652	2.971.647.320
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	19.257.349.223	11.991.990.331
13.	Chi phí khác	32	VI.07	4.923.536.575	1.823.624.604
14.	Lợi nhuận khác	40		14.333.812.648	10.168.365.727
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.218.625.300	13.140.013.047
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.483.819.436	193.459.645
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	113.037.206	424.977.735
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.621.768.658	12.521.575.667
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.990.078.640	12.959.454.472
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(368.309.982)	(437.878.805)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	310	303
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	310	303

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Phạm Tuấn Vũ

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		15.218.625.300	13.140.013.047
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		40.782.926.888	5.320.485.436
-	Các khoản dự phòng	03		(293.515.607)	11.122.013.868
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.128.253.172)	889.636.430
-	Chi phí lãi vay	06		31.661.209.442	8.803.333.270
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		71.240.992.851	39.275.482.051
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(406.341.848.211)	(59.258.020.739)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.531.715.653)	(36.373.315.578)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		271.993.248.118	151.231.420.073
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.615.668.031)	(879.263.223)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(32.551.705.305)	(8.803.333.270)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.006.135.384)	(618.648.499)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(490.991.988)	(879.400.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(268.303.823.603)	83.694.920.816
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.220.901.252)	(17.782.705.377)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.741.865.403	268.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.016.306.719)	(42.471.709.121)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.325.680.862	24.041.842.328
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	501.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.685.270.028	27.669.876.938
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		9.515.608.322	(7.773.513.414)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		523.206.186.967	188.558.284.622
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(428.021.293.520)	(166.300.142.995)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(890.959.584)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.614.086.820)	(8.651.942.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.679.847.043	13.606.199.127
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(181.108.368.238)	89.527.606.529
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		256.116.251.055	166.630.847.514
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.215.079)	(42.202.988)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		74.963.667.738	256.116.251.055

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con được hợp nhất**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh theo 02 hợp đồng cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.643.219.814	9.669.346.165
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.977.172.924	97.489.674.890
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.343.275.000	148.957.230.000
Cộng	<u>74.963.667.738</u>	<u>256.116.251.055</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
a1. Ngắn hạn	33.070.000.000	33.070.000.000	32.251.061.308	32.251.061.308
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	33.070.000.000	33.070.000.000	32.251.061.308	32.251.061.308
a2. Dài hạn	21.888.515.824	21.888.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(**)	21.888.515.824	21.888.515.824	22.653.130.891	22.653.130.891
Cộng	<u>54.958.515.824</u>	<u>54.958.515.824</u>	<u>54.904.192.199</u>	<u>54.904.192.199</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất 4,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			57.978.649.354	76.125.101.812			167.622.649.354	180.564.621.482
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	-	-	64,30	64,30	109.644.000.000	110.368.477.123
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	33.090.951.650	45,55	45,55	27.797.662.360	30.812.310.459
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	31.785.408.858	22,03	22,03	17.844.300.000	28.030.779.391
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	11.248.741.304	49,00	49,00	12.336.686.994	11.353.054.509
Cộng			57.978.649.354	76.125.101.812			167.622.649.354	180.564.621.482

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết/giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	5.500.438.657	14.566.281.532
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	1.992.767.264	3.503.323.730
- Công ty TNHH BOT đường 188	3.507.671.393	11.062.957.802
Doanh thu trong năm	1.031.810.672	1.033.430.672
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	614.750.672	614.750.672
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	417.060.000	418.680.000
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	402.175.406.960	451.881.775.605
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	361.942.019.340	421.100.967.766
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	40.233.387.620	30.780.807.839
Cộng	402.175.406.960	451.881.775.605
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.774.745.847	80.876.197.566
- Công ty Cổ phần Tasco	72.574.745.847	80.554.905.469
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	200.000.000	321.292.097
Cộng	72.774.745.847	80.876.197.566
04. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	718.767.463.093	321.611.825.922
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	682.527.760.491	313.595.530.116
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	36.239.702.602	8.016.295.806
Cộng	718.767.463.093	321.611.825.922

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	11.915.800.000	-	52.544.854.956	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	40.483.454.956	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I (*)	11.915.800.000	-	12.061.400.000	-
Cộng	11.915.800.000	-	52.544.854.956	-

(*): Là khoản cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn – Poipet)”.

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	146.772.360.574	(163.286.547)	103.717.308.267	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	80.855.224.223	-	78.455.692.926	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.714.100	-	63.714.100	-
- Phải thu khác	55.770.795.332	(163.286.547)	15.115.274.322	-
+ Ban điều hành dự án	10.819.108.721	-	10.821.257.757	-
+ Lãi dự thu	357.013.027	-	578.679.482	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	34.649.334.444	-	-	-
+ Phải thu các đối tượng khác	9.945.339.140	(163.286.547)	3.715.337.083	-
b. Dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
Cộng	147.004.860.574	(163.286.547)	103.949.808.267	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	11.519.334.000	-	9.908.582.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	67.045.148.477	-	66.169.210.971	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	15.377.878.618	-	14.525.923.540	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	9.702.615.048	-	13.419.920.605	-
- Các đối tượng khác	3.933.888.128	-	3.848.742.463	-
Cộng	160.816.076.674	-	161.109.592.281	-

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	600.362.556	-	2.277.419.464	-
- Công cụ, dụng cụ	165.119.377	-	683.954.747	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	339.090.150.944	-	189.362.543.013	-
Cộng	339.855.632.877	-	192.323.917.224	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.469.871.185
- Tài sản thuê tài chính chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng(*)	-	4.227.272.727
- Xây dựng cơ bản	-	1.242.598.458
+ Nhà kho Bùi Trám	-	1.242.598.458
Cộng	-	5.469.871.185

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn thành và đưa tài sản thuê tài chính vào sử dụng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.325.552.154	91.120.414.655	26.606.520.455	2.731.594.667	178.784.081.931
- Mua trong năm	-	5.222.321.526	-	-	5.222.321.526
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.600.556.038	511.247.146	-	-	2.111.803.184
- Tăng khác(*)	664.301.764.249	20.918.952.017	807.263.636	-	686.027.979.902
- Phân loại lại	550.085.165	750.450.395	(1.300.535.558)	(2)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.079.133.096)	(16.112.338.233)	-	-	(21.191.471.329)
- Giảm khác(**)	-	(15.400.000)	(11.015.200)	-	(26.415.200)
Số dư cuối năm	719.698.824.510	102.395.647.506	26.102.233.333	2.731.594.665	850.928.300.014
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.472.574.243	81.074.076.369	19.965.629.253	2.381.958.332	141.894.238.197
- Khấu hao trong năm	33.671.479.062	4.258.165.998	2.202.128.140	138.369.596	40.270.142.796
- Tăng khác(*)	261.681.352.038	6.516.488.145	569.191.871	-	268.767.032.054
- Phân loại lại	234.799.399	1.405.687.505	(1.648.224.404)	7.737.500	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.011.484.252)	(14.331.986.224)	-	-	(19.343.470.476)
- Giảm khác(**)	-	(192.500)	(1.441.808)	-	(1.634.308)
Số dư cuối năm	329.048.720.490	78.922.239.293	21.087.283.052	2.528.065.428	431.586.308.263
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.852.977.911	10.046.338.286	6.640.891.202	349.636.335	36.889.843.734
2. Tại ngày cuối năm	390.650.104.020	23.473.408.213	5.014.950.281	203.529.237	419.341.991.751

(*) : Tăng do hợp nhất Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh.

(**): Giảm do ghi nhận chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND.

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 239.604.198.093 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 82.476.475.882 VND và 22.962.560.488 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An.

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm(*)	4.227.272.727	4.227.272.727
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	4.227.272.727	4.227.272.727
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	512.784.092	512.784.092
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	512.784.092	512.784.092
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	3.714.488.635	3.714.488.635

(*): Tài sản cố định thuê tài chính tăng trong năm từ số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thuyết minh số V.09.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất(**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.000.000	225.470.000	5.400.470.000
- Mua trong năm	129.375.000	-	129.375.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.175.000.000	-	5.175.000.000
2. Tại ngày cuối năm	5.304.375.000	-	5.304.375.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(**): Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn cây lâu năm là 6.500 m²). Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 03 năm 2020.

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.978.751.954	1.535.622.825
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	136.601.099	144.139.474
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.773.097.785	1.376.530.840
- Chi phí trả trước khác	69.053.070	14.952.511
	26.996.106.230	5.823.567.328
b. Dài hạn	25.844.894.411	5.144.274.539
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.151.211.819	679.292.789
- Chi phí trả trước khác	24.693.682.600	4.464.981.750
Cộng	28.974.858.184	7.359.190.153

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	121.478.559.269	121.478.559.269	525.781.079.898	383.867.370.504	263.392.268.663	263.392.268.663
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>120.288.559.273</i>	<i>120.288.559.273</i>	<i>496.756.394.686</i>	<i>382.187.570.496</i>	<i>234.857.383.463</i>	<i>234.857.383.463</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^(a)	13.985.008.268	13.985.008.268	87.539.830.253	21.991.249.161	79.533.589.360	79.533.589.360
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26.305.524.994	26.305.524.994	-	26.305.524.994	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm ^(b)	3.213.000.000	3.213.000.000	27.482.183.615	3.213.000.000	27.482.183.615	27.482.183.615
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia ^(c)	-	-	22.229.060.557	18.488.414.353	3.740.646.204	3.740.646.204
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Hồ ^(d)	40.582.784.808	40.582.784.808	189.693.440.467	163.887.826.176	66.388.399.099	66.388.399.099
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(e)	36.202.241.203	36.202.241.203	169.811.879.794	148.301.555.812	57.712.565.185	57.712.565.185
Vay dài hạn đến hạn trả	1.189.999.996	1.189.999.996	19.858.685.212	1.679.800.008	19.368.885.200	19.368.885.200
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(m)	-	-	890.959.584	-	890.959.584	890.959.584
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(g)	-	-	585.600.000	292.800.000	292.800.000	292.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Hồ ^(h)	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.287.000.000	893.000.000	893.000.000

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội ⁽ⁱ⁾	99.999.996	99.999.996	8.333.347	100.000.008	8.333.335	8.333.335
- Đối tượng khác ^(l)	-	-	17.283.792.281	-	17.283.792.281	17.283.792.281
Vay đối tượng khác	-	-	9.166.000.000	-	9.166.000.000	9.166.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên ^(f)	-	-	9.166.000.000	-	9.166.000.000	9.166.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.141.925.047	7.141.925.047	279.487.670.556	64.903.567.813	221.726.027.790	221.726.027.790
Vay ngân hàng	3.652.333.347	3.652.333.347	249.163.826.610	45.837.856.364	206.978.303.593	206.978.303.593
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(g)	1.464.000.000	1.464.000.000	-	585.600.000	878.400.000	878.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Hồ ^(h)	2.180.000.000	2.180.000.000	-	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội ⁽ⁱ⁾	8.333.347	8.333.347	-	8.333.347	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An ^(j)	-	-	249.163.826.610	44.153.923.017	205.009.903.593	205.009.903.593
Vay đối tượng khác	-	-	30.323.843.946	17.283.792.281	13.040.051.665	13.040.051.665
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 ^(k)	-	-	13.040.051.665	-	13.040.051.665	13.040.051.665
- Đối tượng khác ^(l)	-	-	17.283.792.281	17.283.792.281	-	-
Nợ thuê tài chính	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(m)	3.489.591.700	3.489.591.700	-	1.781.919.168	1.707.672.532	1.707.672.532
Cộng	128.620.484.316	128.620.484.316	805.268.750.454	448.770.938.317	485.118.296.453	485.118.296.453

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- a. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2021/161762/HĐTDHM ngày 30 tháng 06 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 1.300.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 1.100.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 15/6/2022, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất 3,7%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội.
- b. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng số 350/2020/HĐTD/NHN/01 ngày 18 tháng 01 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 300.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- c. Là khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 nhằm bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km theo hợp đồng xây dựng số 01/2019/HĐXD ngày 21/8/2019 giữa Công ty TNHH liên danh Ilsung & Cienco I và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP. Hạn mức cho vay 300.000 USD, thời hạn cấp tín dụng hạn 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, lãi suất 9%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ khoản phải thu Công ty TNHH liên danh Ilsung & Cienco I từ hợp đồng nêu trên. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 163.240,07 USD.
- d. Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134637/HĐTD ngày 16 tháng 09 năm 2021 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 160.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2022. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp được ký kết với Ngân hàng, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- e. Là khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thầu phụ.
- f. Là khoản vay cá nhân theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 400.000 USD.
- g. Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30 tháng 12 năm 2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,3%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- h. Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- i. Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 7,9%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- j. Khoản vay tại ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyên giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh được cấp tín dụng đến ngày 25/12/2024. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 và Tổng công ty Thăng Long – CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.
- k. Khoản vay Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4) theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của ngân hàng TMCP Á Châu. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- l. Là khoản vay cá nhân theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 754.256,7 USD.
- m. Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cầu trục bán lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.177.295.658	286.286.074	890.959.584	-	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	1.177.295.658	286.286.074	890.959.584	-	-	-
Cộng	1.177.295.658	286.286.074	890.959.584	-	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	347.582.370.751	347.582.370.751	316.131.393.856	316.131.393.856
- Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	329.571.166.044	329.571.166.044	313.956.965.073	313.956.965.073
- Phải trả người bán lĩnh vực khác	18.011.204.707	18.011.204.707	2.174.428.783	2.174.428.783
Cộng	347.582.370.751	347.582.370.751	316.131.393.856	316.131.393.856

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	532.336.450.951	532.336.450.951	394.460.494.398	394.460.494.398
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	532.336.450.951	532.336.450.951	394.460.494.398	394.460.494.398
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực khác	-	-	-	-
Cộng	532.336.450.951	532.336.450.951	394.460.494.398	394.460.494.398

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.312.067.423	2.610.486.038	28.426.492.708	27.790.164.335	11.425.959.684	3.360.706.672
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	4.640.098.777	3.010.506.816	3.006.135.384	1.666.843.865	4.929.903.788
- Thuế thu nhập cá nhân	-	159.781.586	1.036.117.136	974.582.314	-	221.316.408
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	4.656.855.914	4.600.154.646	-	60.972.047
- Các loại thuế khác	-	198.229.249	41.643.750	43.822.343	-	196.050.656
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	10.182.043	10.182.043	-	701.772.089
Cộng	12.693.477.709	8.314.638.518	37.181.798.367	36.425.041.065	13.092.803.549	9.470.721.660

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	92.920.758.305	17.455.346.030
- Chi phí lãi vay	385.342.134	-
- Trích trước chi phí thi công công trình	92.006.388.110	17.442.846.030
- Các khoản khác	529.028.061	12.500.000
Cộng	92.920.758.305	17.455.346.030

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.113.870.644	1.192.441.810
- Doanh thu nhận trước	2.113.870.644	1.192.441.810
Cộng	2.113.870.644	1.192.441.810

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	91.710.625.187	80.702.267.915
- Kinh phí công đoàn	533.920.079	465.762.582
- Bảo hiểm xã hội	665.246.654	458.125.937
- Bảo hiểm y tế	90.442.638	426.251.848
- Bảo hiểm thất nghiệp	203.775.774	110.243.966
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	638.147.580	4.591.124.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.539.092.462	74.610.759.182
+ <i>Đội thi công công trình</i>	61.682.919.372	41.038.018.929
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.314.447.469	3.314.447.469
+ <i>Công ty Cổ phần Nội thương bắc</i>	-	8.750.000.000
+ <i>Các đối tượng khác</i>	24.541.725.621	21.508.292.784
b. Dài hạn	13.241.421.307	46.784.452.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.241.421.307	46.784.452.375
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188^(*)</i>	13.241.421.307	12.122.792.700
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	-	34.661.659.675
Cộng	104.952.046.494	127.486.720.290

(*) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT chờ quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	12.959.454.472	(437.878.805)	12.521.575.667
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.948.378.051	1.948.378.051
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	-	(12.556.110.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	16.735.583	(16.735.583)	(226.340.000)	(226.340.000)
Giảm khác	-	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	21.564.090.720	44.339.560.851	9.381.708.759	546.428.727.107
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	12.990.078.640	(368.309.982)	12.621.768.658
Tăng khác(*)	-	-	-	25.145.446	-	-	66.521.314.269	66.546.459.715
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	-	(12.830.855.787)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.720.446)	(107.541.779)	(112.262.225)
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	(4.915.958.540)	-	(4.915.958.540)
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	39.578.104.718	75.427.171.267	607.737.878.928

(*): Tăng Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

Tăng, giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần tăng, giảm do hợp nhất Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,055	105.000.000.000	25,055
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,945	314.080.000.000	74,945
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.556.110.000	12.556.110.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>12.556.110.000</i>	<i>12.556.110.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.908.000</i>	<i>41.908.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.300</i>	<i>54.300</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.853.700</i>	<i>41.853.700</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.564.090.720
Cộng	21.564.090.720	21.564.090.720

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	57.680,49	241.372,95
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.158.197.989.848	713.065.101.239
- Doanh thu các hoạt động khác	106.348.657.399	22.878.977.369
Cộng	<u>1.264.546.647.247</u>	<u>735.944.078.608</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Tasco	-	838.441.475
Cộng	<u>-</u>	<u>838.441.475</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	2.048.096.432	6.325.745.654
Cộng	<u>2.048.096.432</u>	<u>6.325.745.654</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.129.176.224.685	679.986.508.596
- Giá vốn các hoạt động khác	64.453.480.329	8.838.354.290
Cộng	<u>1.193.629.705.014</u>	<u>688.824.862.886</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.181.262.684	12.765.471.003
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.619.416.382
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.507.671.393	-
Cộng	<u>11.688.934.077</u>	<u>16.384.887.385</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	31.661.209.442	8.803.333.270
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	2.350.307.611
- Các khoản chi phí tài chính khác	-	277.125
Cộng	<u>31.661.209.442</u>	<u>11.153.918.006</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.489.456.081	268.181.818
- Thanh lý công cụ dụng cụ	946.094.545	5.209.091
- Khoản nhận hỗ trợ di dời nhà xưởng	9.000.000.000	-
- Tiền phạt thu được	19.000.000	33.104.813
- Các khoản khác	4.802.798.597	11.685.494.609
Cộng	<u>19.257.349.223</u>	<u>11.991.990.331</u>

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.136.986	-
- Chi phí thanh lý vật tư	641.096.837	-
- Tiền phạt vi phạm hành chính	33.948.558	679.829.580
- Các khoản khác	4.198.354.194	1.143.795.024
Cộng	4.923.536.575	1.823.624.604

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	58.926.310.935	55.192.146.640
- Chi phí nhân viên quản lý	28.745.940.034	25.083.319.388
- Chi phí vật liệu quản lý	224.964.546	97.266.367
- Chi phí đồ dùng văn phòng	518.757.645	205.554.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.128.838.890	2.875.152.399
- Thuế, phí và lệ phí	983.310.381	926.606.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.971.054.258	11.271.127.580
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.015.347.432	2.903.820.911
- Chi phí dự phòng	3.338.097.749	11.829.299.549
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.717.305.557)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.717.305.557)	-
Cộng	55.209.005.378	55.192.146.640

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.483.819.436	513.143.827
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(319.684.182)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.483.819.436	193.459.645

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(5.059.527)	(5.059.527)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	118.096.733	430.037.262
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	113.037.206	424.977.735

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	12.990.078.640	12.959.454.472
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.990.078.640	12.959.454.472
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	274.745.787
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	310	303

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	12.990.078.640	12.959.454.472
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.990.078.640	12.959.454.472
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	274.745.787
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>310</u>	<u>303</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

13. Chi phí theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.594.165.784	173.358.499.304
- Chi phí nhân công	82.235.707.672	49.816.733.651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.782.926.888	7.121.924.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.857.480.317	230.974.270.436
- Chi phí khác bằng tiền	56.328.717.403	14.565.146.064
- Chi phí thuê phụ	497.146.528.067	292.791.676.117
- Chi phí trích lập dự phòng	(379.207.808)	11.829.299.548
Cộng	<u>1.398.566.318.323</u>	<u>780.457.549.933</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	<u>Năm nay</u>
- Thanh lý tài sản cố định đã thu tiền trước	4.545.454.545
- Lãi tiền gửi nhập gốc	218.097.768
- Lãi tiền vay nhập gốc	1.104.294.606
- Chi trả lãi vay dự trả của Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh năm trước	2.380.132.603
- Tăng gốc vay do hợp nhất Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	261.099.583.669

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	3.095.090.833	3.234.705.103
Cộng	<u>3.095.090.833</u>	<u>3.234.705.103</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm thanh toán phải thu	3.319.840.378	-
- Công ty Cổ phần Tasco	3.319.840.378	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải trả dài hạn khác	13.241.421.307	12.122.792.700
Cộng nợ phải thu	<u>13.241.421.307</u>	<u>12.122.792.700</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng, thu phí đường bộ.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.156.149.893.416	106.348.657.399	1.262.498.550.815
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.163.338.539.414	98.275.198.749	1.261.613.738.163
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(7.188.645.998)	8.073.458.650	884.812.652
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.137.020.555	83.880.697	6.220.901.252
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	45.687.065.805	5.327.097.865	51.014.163.670
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.579.889.059.616	408.274.145.974	1.988.163.205.590
- Tài sản không phân bổ			209.868.353.713
Tổng tài sản	1.579.889.059.616	408.274.145.974	2.198.031.559.303
- Nợ phải trả bộ phận	1.362.819.808.323	225.139.524.017	1.587.959.332.340
- Nợ phải trả không phân bổ			2.334.348.035
Tổng nợ phải trả	1.362.819.808.323	225.139.524.017	1.590.293.680.375

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	706.739.355.585	22.878.977.369	729.618.332.954
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	716.635.854.839	10.010.830.795	726.646.685.634
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(9.896.499.254)	12.868.146.574	2.971.647.320
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	10.477.816.355	253.577.691	10.731.394.046
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.825.699.706	1.964.791.117	17.790.490.823
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.049.382.809.937	7.506.176.368	1.056.888.986.305
- Tài sản không phân bổ			495.406.133.075
Tổng tài sản	1.049.382.809.937	7.506.176.368	1.552.295.119.380
- Nợ phải trả bộ phận	997.740.963.503	5.300.088.747	1.003.041.052.250
- Nợ phải trả không phân bổ			2.825.340.023
Tổng nợ phải trả	997.740.963.503	5.300.088.747	1.005.866.392.273

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.206.598.060.414	55.900.490.401	1.262.498.550.815
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.900.131.977.263	88.031.228.327	1.988.163.205.590
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	5.945.454.258	275.446.994	6.220.901.252

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.963.667.738	-	256.116.251.055	-	74.963.667.738	256.116.251.055
Phải thu khách hàng và phải thu khác	468.028.829.211	(160.816.076.674)	477.079.676.846	(161.109.592.281)	307.212.752.537	315.970.084.565
Phải thu về cho vay	11.915.800.000	-	52.544.854.956	-	11.915.800.000	52.544.854.956
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng)	33.070.000.000	-	32.251.061.308	-	33.070.000.000	32.251.061.308
Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng)	21.888.515.824	-	22.653.130.891	-	21.888.515.824	22.653.130.891
Cộng	609.866.812.773	(160.816.076.674)	840.644.975.056	(161.109.592.281)	449.050.736.099	679.535.382.775

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	347.582.370.751	316.131.393.856	347.582.370.751	316.131.393.856
Vay và nợ	485.118.296.453	128.620.484.316	485.118.296.453	128.620.484.316
Chi phí phải trả	92.920.758.305	17.455.346.030	92.920.758.305	17.455.346.030
Các khoản phải trả khác	103.418.661.349	125.986.335.957	103.418.661.349	125.986.335.957
Cộng	1.029.040.086.858	588.193.560.159	1.029.040.086.858	588.193.560.159

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	347.582.370.751	-	-	347.582.370.751
Vay và nợ	263.392.268.663	221.726.027.790	-	485.118.296.453
Chi phí phải trả	92.920.758.305	-	-	92.920.758.305
Các khoản phải trả khác	90.177.240.042	13.241.421.307	-	103.418.661.349
Cộng	794.072.637.761	234.967.449.097	-	1.029.040.086.858
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	316.131.393.856	-	-	316.131.393.856
Vay và nợ	121.478.559.269	7.141.925.047	-	128.620.484.316
Chi phí phải trả	17.455.346.030	-	-	17.455.346.030
Các khoản phải trả khác	79.201.883.582	46.784.452.375	-	125.986.335.957
Cộng	534.267.182.737	53.926.377.422	-	588.193.560.159

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Vũ

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà